

Số: 225 /KH-UBND

An Giang, ngày 09 tháng 5 năm 2019

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện năm 2019 Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020,

Theo kết quả điều tra chỉ số PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố, chỉ số PCI năm 2018 của An Giang đạt **63,65 điểm**; xếp thứ **28/63** tỉnh, thành phố và trở lại nhóm điều hành “**khá**” (tăng 1,49 điểm và tăng 04 bậc so với năm 2017). So với các tỉnh, thành trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh An Giang đứng thứ **6/13** (tăng 01 bậc); xếp trên Kiên Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh và Cà Mau.

Năm 2018 là năm thứ 3 liên tiếp chỉ số PCI An Giang tăng điểm và tăng hạng. Trong 10 chỉ số thành phần PCI, có **05 chỉ số tăng điểm** so với 2017: Cạnh tranh bình đẳng (+1,9 điểm), Tiếp cận đất đai (+1,24 điểm), Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (+0,25 điểm), Chi phí không chính thức (+1,88 điểm), Chi phí thời gian (+0,69 điểm) và có **05 chỉ số giảm điểm**: Chi phí gia nhập thị trường (-1,71 điểm), Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (-0,78 điểm), Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo (-0,22 điểm), Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (-0,11 điểm), Đào tạo lao động (-0,11 điểm).

Để tiếp tục tạo những chuyển biến tích cực về môi trường kinh doanh và xếp hạng chỉ số PCI, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện năm 2019 Chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh An Giang, giai đoạn 2016 - 2020 với các nội dung như sau:

I- MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục cải thiện vị trí so với cả nước và khu vực đồng bằng sông Cửu Long về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh, hướng tới mục tiêu tăng dần điểm tổng PCI qua từng năm.

- Tạo sự chuyển biến mạnh trong đội ngũ cán bộ, công chức về thái độ, trách nhiệm, tác phong thực hiện công vụ.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các ngành, các cấp trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và hỗ trợ cho doanh nghiệp phát triển.

2. Mục tiêu cụ thể

PCI của tỉnh năm 2019 tiếp tục nằm trong nhóm điều hành “Khá”; phần đầu thuộc nhóm điều hành “Tốt”.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Trên cơ sở các chỉ tiêu được phân công cụ thể tại **Phụ lục chi tiết đính kèm**, các đơn vị được giao nhiệm vụ tập trung thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh, **đảm bảo mục tiêu năm 2019 của kế hoạch đề ra**; đặc biệt là các chỉ tiêu, chỉ số giảm điểm năm 2018, cụ thể:

1. Chi phí gia nhập thị trường (trọng số 5%, gồm 10 chỉ tiêu)

1.1. Cơ quan chủ trì:

Sở Nội vụ là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 1- Phụ lục đính kèm.

1.2. Phân công thực hiện:

Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Triển khai dịch vụ Đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử tại các điểm giao dịch Viettel, góp phần thực hiện chủ trương của tỉnh trong việc đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp đến năm 2022 về số lượng và chất lượng.

- Tăng cường phổ biến và triển khai thực hiện phần mềm soạn thảo hồ sơ đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Hướng dẫn tất cả tổ chức, cá nhân có nhu cầu thành lập doanh nghiệp (trực tiếp, qua điện thoại hay email...) về quy trình đăng ký kinh doanh trực tuyến, phần đầu tăng tỷ lệ đăng ký doanh nghiệp trực tuyến qua từng năm; nâng cao chất lượng website/trang thông tin điện tử của đơn vị đối với hạng mục hướng dẫn thủ tục đầu tư kinh doanh.

- Tiếp tục thực hiện kết hợp 03 thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp (gồm thủ tục thành lập doanh nghiệp, thủ tục thông báo mẫu dấu và thủ tục đăng ký cập nhật thông tin đăng ký tài khoản ngân hàng) trong 1 ngày làm việc.

- Niêm yết công khai và chú trọng việc hướng dẫn lập các biểu mẫu, thủ tục để có thể dễ dàng hoàn thiện khi khai nộp các hồ sơ, tránh phải làm lại nhiều lần. Các biểu mẫu phải đảm bảo đúng quy định, đầy đủ, dễ thực hiện và thường xuyên được cập nhật.

Cục Thuế tỉnh, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh: Chủ động thực hiện kết nối các thủ tục hành chính nhằm rút ngắn thời gian khởi sự kinh doanh và đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Trung tâm Hành chính công tỉnh:

- Đánh giá kết quả vận hành Trung tâm Hành chính công tỉnh, tiến đến nghiên cứu hình thành Trung tâm Hành chính công cấp huyện.

- Nâng cao trình độ chuyên môn, ý thức trách nhiệm và thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ trực tiếp tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo giải quyết công việc hiệu quả và thân thiện.

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Trung tâm Hành chính công tỉnh và các đơn vị có liên quan:

- Có biện pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về một số chỉ tiêu mà doanh nghiệp đánh giá trong năm vừa qua là không tốt, đặc biệt về cán bộ tại “Bộ phận một cửa các cấp” như: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ; am hiểu chuyên môn; nhiệt tình, thân thiện và ứng dụng tốt về công nghệ thông tin.

- Tổ chức quán triệt và có biện pháp khen thưởng, kỷ luật nhằm nâng cao thái độ ứng xử của cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tại bộ phận “một cửa”. Xử lý nghiêm cán bộ làm không đúng quy chế một cửa, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

2. Tiếp cận đất đai (trọng số 5%, gồm 11 chỉ tiêu)

2.1. Cơ quan chủ trì:

Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 2- Phụ lục đính kèm.

2.2. Phân công thực hiện:

Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Duy trì thời gian thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp tối đa trong 07 ngày làm việc kể từ khi nộp đơn xin cấp; thời gian Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản là 14 ngày; bãi bỏ hồ sơ không cần thiết, đơn giản hóa nội dung hồ sơ, đơn giản hóa thủ tục, thực hiện kết nối điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng với các thủ tục xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Giải quyết cơ bản các khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho doanh nghiệp. Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận đất đai; tích cực tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Hạn chế điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo mức độ rủi ro bị thu hồi đất của doanh nghiệp ở mức thấp nhất. Xây dựng rõ tiêu chí, quy trình thu hồi đất theo quy định hiện hành để các tổ chức, cá nhân hiểu và yên tâm hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan công bố công khai Bảng giá đất áp dụng ổn định 05 năm (2015 - 2019) của tỉnh; xây dựng Bảng

giá đất áp dụng giai đoạn 2019-2024 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên theo dõi, cập nhật sự thay đổi khung giá đất (nếu có, đảm bảo phù hợp với sự thay đổi với giá thị trường) và hướng dẫn niêm yết tại cấp huyện.

3. Tính minh bạch (trọng số 20%, gồm 12 chỉ tiêu)

3.1. Cơ quan chủ trì:

Sở Tư pháp là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 3- Phụ lục đính kèm.

3.2. Phân công thực hiện:

Sở Tư pháp: Tiếp tục thực hiện việc hướng dẫn các đơn vị công khai quy trình, thủ tục hành chính và các biểu mẫu hướng dẫn bằng nhiều hình thức: Niêm yết tại trụ sở, trên Cổng thông tin điện tử và trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Sở Thông tin và Truyền thông:

- Tham khảo, nghiên cứu cách thức triển khai của các tỉnh (Đà Nẵng, Quảng Ninh) về công tác truyền thông nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Đảm bảo truyền thông phải đúng đối tượng (doanh nghiệp, nhà đầu tư, người dân), đa dạng về nội dung và đổi mới về hình thức: Cổng thông tin điện tử, Báo chí, Mạng xã hội,...

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố, công khai tài liệu, số liệu, thông tin theo danh mục quy định của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Có kế hoạch cụ thể nhằm nâng cao chất lượng và độ mở của trang Website tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt là cải thiện chỉ tiêu “tỉ lệ doanh nghiệp truy cập vào website của tỉnh”.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện cung cấp ít nhất 30% số dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền của tỉnh ở cấp độ 4 theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019. Thời gian hoàn thành trong quý 4/2019.

Cục Thuế tỉnh: Tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thương lượng với cán bộ thuế trong thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước, đặc biệt là các chính sách thuế liên quan đến Hộ kinh doanh. Nếu cần thiết, điều động luân phiên các địa bàn phụ trách của cán bộ thuế; tách bạch khâu ấn định thuế và thu thuế.

Hiệp hội doanh nghiệp:

- Nâng chất Chương trình “Ca phê Doanh nhân”, đặc biệt là thực hiện theo chuyên đề với nhiều hình thức đa dạng, phong phú về nội dung. Tiến tới triển khai thực hiện ở cấp huyện.

- Tích cực triển khai các hoạt động nhằm giúp cho doanh nghiệp thay đổi nhận thức về môi trường kinh doanh của tỉnh; định hướng cho doanh nghiệp có chiến lược phát triển bền vững, toàn diện, tối ưu quy trình sản xuất kinh doanh; đảm bảo doanh nghiệp đánh giá tích cực về vai trò của Hiệp hội.

Các Sở, Ban ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Công khai minh bạch bằng nhiều hình thức trên phương tiện thông tin đại chúng, Cổng thông tin điện tử hoặc văn bản niêm yết tại trụ sở về quy trình, thủ tục, thành phần hồ sơ, hướng dẫn chi tiết để hoàn thiện mẫu thủ tục hành chính. Các biểu mẫu hướng dẫn phải đúng quy định, đầy đủ, dễ thực hiện và thường xuyên được cập nhật; doanh nghiệp chỉ thực hiện đúng những quy định đã được công bố công khai.

- Công khai thời gian giải quyết, các mức phí, lệ phí theo quy định để doanh nghiệp dễ hiểu, dễ thực hiện và dễ kiểm soát. Đồng thời, đảm bảo công bằng trong tiếp cận thông tin, không để xảy ra tình trạng cần có “mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh, trừ các tài liệu mật theo quy định.

4. Chi phí thời gian (trọng số 5%, gồm 11 chỉ tiêu)

4.1. Cơ quan chủ trì:

Sở Nội vụ là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 4- Phụ lục đính kèm.

4.2. Phân công thực hiện:

Sở Nội vụ:

- Thực hiện có hiệu quả các giải pháp để cải thiện và nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) và chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) năm 2019 của tỉnh theo kế hoạch đã được duyệt.

- Tiếp tục tổng hợp kết quả thực hiện giải quyết thủ tục hành chính, hồ sơ liên quan trực tiếp doanh nghiệp, nhà đầu tư theo Kế hoạch số 329/KH-UBND ngày 28/6/2016 của UBND tỉnh, gửi Sở Thông tin và Truyền thông, Báo An Giang tổng hợp trước ngày 05 hàng tháng để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và số báo hàng tháng.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra trong thực hiện thủ tục hành chính tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh; phát hiện và xử lý nghiêm những cán bộ, công chức có hành vi những thiếu, gây cản trở cho tổ chức, cá nhân khi thi hành công vụ.

- Kiểm tra, giám sát việc công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, phí và lệ phí của các đơn vị.

Thanh tra tỉnh:

Thường xuyên cập nhật, công khai trước kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp để tránh trùng lặp, chồng chéo; đảm bảo thời gian thanh tra, kiểm tra ở mức tối thiểu và doanh nghiệp chỉ tiếp 01 (một) đoàn thanh tra, kiểm tra trong năm; trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 về phê duyệt danh mục kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tham mưu, xây dựng các kênh phát hiện thông tin, tiếp nhận ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế về tố cáo hành vi nhũng nhiễu và có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ nhằm kiểm soát, ngăn chặn kịp thời hành vi có biểu hiện nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý triệt để những hành vi kéo dài thời gian, gây phiền hà, nhũng nhiễu người dân và doanh nghiệp.

Cục thuế tỉnh:

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa trình tự, thủ tục, hồ sơ nộp thuế nhằm rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục duy trì đảm bảo số doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế điện tử đạt 100% và tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử đạt trên 95%;

- Công khai cơ sở dữ liệu về hoàn thuế, bảo đảm 100% hồ sơ hoàn thuế được kiểm tra theo quy định và 100% hồ sơ khiếu nại của người nộp thuế được giải quyết đúng thời gian quy định của pháp luật.

- Công khai quy định về điều kiện sử dụng hóa đơn tự in hoặc đặt in hóa đơn của tổ chức, doanh nghiệp; rút ngắn thời gian thông báo phát hành hóa đơn của tổ chức kinh doanh gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất 02 ngày trước khi sử dụng hóa đơn.

Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Chủ động phối hợp với các Sở, ngành tỉnh có liên quan đề xuất các thủ tục hành chính cắt giảm trong năm 2019 gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp chung.

- Thanh tra các huyện chủ động phối hợp với Thanh Tra tỉnh trong việc rà soát các kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm, tránh chồng chéo, trùng lặp giữa các đoàn.

- Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 329/KH-UBND ngày 28/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện giải quyết thủ tục hành chính, hồ sơ liên quan trực tiếp doanh nghiệp, nhà đầu tư.

5. Chi phí không chính thức (trọng số 10%, gồm 9 chỉ tiêu)

5.1. Cơ quan chủ trì

Thanh tra tỉnh là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 5- Phụ lục đính kèm.

5.2. Phân công thực hiện

Các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Tiếp tục thực hiện việc công khai thông tin đường dây nóng và hộp thư góp ý tại đơn vị; thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng.

- Công khai các thủ tục hành chính, minh bạch các chủ trương, chính sách để người dân, doanh nghiệp chỉ phải thực hiện như đã được niêm yết; đặc biệt là thủ tục về các lĩnh vực như: đất đai, đấu thầu, thanh tra và tòa án...

- Có cơ chế kiểm tra, giám sát các bộ phận liên quan đến việc giải quyết các thủ tục hành chính. Xử lý nghiêm những cá nhân, cơ quan, đơn vị và địa phương tùy tiện đặt ra các quy định trái pháp luật, không đúng với thẩm quyền; những hành vi kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ, gây phiền hà, những nhiễu đối với người dân và doanh nghiệp.

6. Cạnh tranh bình đẳng (trọng số 5%, gồm 14 chỉ tiêu)

6.1. Cơ quan chủ trì:

Văn phòng UBND tỉnh là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 6- Phụ lục đính kèm.

6.2. Phân công thực hiện:

Các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Phổ biến rộng rãi các chính sách thu hút, kêu gọi đầu tư trong từng lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn đối với các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh cần kêu gọi đầu tư. Đảm bảo sự công bằng trong tiếp nhận thông tin của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, khu vực kinh tế tư nhân hay khu vực kinh tế nhà nước.

- Bảo đảm sự cạnh tranh công bằng, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, trong lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất.

- Tuyệt đối không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong các lĩnh vực ngành phụ trách như: Tiếp cận đất đai; tiếp cận các khoản vay; cấp phép khai thác khoáng sản; thủ tục hành chính; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; các hợp đồng; tiếp cận thông tin và quan tâm hỗ trợ trong hoạt động kinh doanh.

7. Tính năng động tiên phong của lãnh đạo (trọng số 5%, gồm 9 chỉ tiêu)

7.1. Cơ quan chủ trì:

Văn phòng UBND tỉnh là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 7- Phụ lục đính kèm.

7.2. Phân công nhiệm vụ:

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Chủ trì thực hiện chuẩn hóa các TTHC; nghiên cứu đề nghị cắt giảm TTHC và công khai hóa các TTHC theo đa dạng cách để nhà đầu tư, doanh nghiệp biết, dễ dàng thực hiện; thực hiện giải pháp công khai hóa quá trình thụ lý và xử lý hồ sơ công việc của các doanh nghiệp, nhà đầu tư gửi tới UBND tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định để giải quyết, hướng dẫn các điểm chưa rõ ràng trong một quy định cụ thể của Trung ương; tránh tình trạng doanh nghiệp đánh giá đợi xin ý kiến chỉ đạo hoặc không làm gì cả khi chính sách, pháp luật của Trung ương có điểm chưa rõ.

Các Sở, Ban ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện: Xác định rõ trách nhiệm giải trình của người đứng đầu trong việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết công việc của cán bộ, công chức trong việc giải quyết công việc nhong chóng, chủ động và chấm dứt tình trạng đùn đẩy trách nhiệm.

Sở Nội vụ: Tiếp tục thực hiện khảo sát về sự hài lòng của doanh nghiệp, người dân đối với công tác quản lý, điều hành kinh tế cấp tỉnh trên các lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Sở Thông tin và Truyền thông: Hướng dẫn các đơn vị xây dựng đường dây nóng hỏi đáp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các cơ quan, đơn vị; hệ thống các vấn đề khó khăn vướng mắc thành cẩm nang hướng dẫn và đăng thành chuyên mục nhằm giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và tham khảo.

8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (trọng số 20%, gồm 24 chỉ tiêu)

8.1. Cơ quan chủ trì:

Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 8- Phụ lục đính kèm.

8.2. Phân công nhiệm vụ:

Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương cùng các đơn vị có liên quan:

- Tăng cường và phát huy hiệu quả các cuộc hội chợ thương mại, xúc tiến thương mại tiếp xúc với doanh nghiệp. Trong đó, cần có đánh giá hiệu quả mức độ kết nối thị trường sau mỗi cuộc hội chợ, xúc tiến thương mại.

- Nắm bắt nhu cầu thực tế của doanh nghiệp để triển khai các hoạt động hỗ trợ trong việc phát triển thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tiếp tục triển khai tập huấn và có các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp trong tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường các hoạt động tìm kiếm thông tin thị trường, đối tác kinh doanh, xúc tiến và triển lãm thương mại; có kế hoạch, chương trình hỗ trợ cần thiết nhằm thúc đẩy doanh nghiệp tiếp tục sử dụng lại các dịch vụ nêu trên trong thời gian tới.

Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo: Tham mưu cơ chế, chính sách linh hoạt để tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng dịch vụ do cơ quan tỉnh và tư nhân cung cấp như: Tư vấn về pháp luật; Tuyển dụng và giới thiệu việc làm; Công nghệ và chương trình đào tạo liên quan đến công nghệ; Đào tạo về kế toán và tài

chính; Đào tạo về quản trị kinh doanh. Đồng thời, có kế hoạch, chương trình hỗ trợ cần thiết nhằm thúc đẩy doanh nghiệp tiếp tục sử dụng lại các dịch vụ nêu trên.

Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển doanh nghiệp và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn An Giang đoạn 2019-2025.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Tổng hợp các kiến nghị doanh nghiệp/trả lời kiến nghị doanh nghiệp của các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị Đối thoại doanh nghiệp hàng năm (2 lần/năm).

9. Đào tạo lao động (trọng số 20%, gồm 11 chỉ tiêu)

9.1. Cơ quan chủ trì:

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 9- Phụ lục đính kèm.

9.2. Phân công nhiệm vụ:

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

- Nghiên cứu xây dựng kế hoạch khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đào tạo lao động.

- Thường xuyên nắm bắt các thông tin về nhu cầu lao động của doanh nghiệp; thông báo công khai về kết quả, chất lượng, ngành nghề, loại hình, số lượng được đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng để doanh nghiệp nắm bắt thông tin, phục vụ công tác tuyển dụng.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp tại các trường dạy nghề, trường cao đẳng, trung cấp nghề nhằm đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp.

- Có cơ chế phối hợp tốt giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong đào tạo từ việc tuyển sinh, xác định mục tiêu, chương trình đào tạo, tạo điều kiện cho người học được thực hành tại doanh nghiệp; đảm bảo lao động đến với doanh nghiệp có chất lượng tốt nhất; đảm bảo chi phí đào tạo lao động và chi phí tuyển dụng lao động của doanh nghiệp ở mức thấp nhất.

Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chủ trì đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ về giáo dục phổ thông. Chỉ đạo các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh làm tốt công tác giáo dục hướng nghiệp cho học sinh, giúp học sinh hiểu được hệ thống nghề nghiệp trong xã hội để chủ động lựa chọn nghề nghiệp cho phù hợp.

- Tăng cường giải pháp hiệu quả nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng giáo dục đào tạo theo cơ chế thị trường gắn với việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng và đầu ra.

10. Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (trọng số 5%, gồm 17 chỉ tiêu)

10.1. Cơ quan chủ trì:

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh là đơn vị đầu mối theo dõi, tổng hợp về chỉ số; các đơn vị liên quan thực hiện các chỉ tiêu được phân công theo Mục 10- Phụ lục đính kèm.

10.2. Phân công nhiệm vụ:

Thanh tra tỉnh:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo tố cáo có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, doanh nghiệp được xem xét giải quyết; đảm bảo sau khi tiếp nhận thông tin thì có giải đáp, kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết một cách chính xác, khách quan.

- Có cơ chế bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.

Sở Tư pháp:

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh). Tăng cường gỡ gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp để có những giải pháp hỗ trợ kịp thời, hiệu quả.

- Chú trọng phát triển đội ngũ quản tài viên, trọng tài và luật sư, nhất là luật sư chuyên sâu về kinh tế và thương mại trên địa bàn tỉnh tham gia hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Khuyến khích mở các văn phòng luật sư và công khai thông tin các văn phòng luật sư hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh:

- Chủ trì thực hiện hiệu quả quá trình xử lý đảm bảo đúng pháp luật; có giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xét xử các vụ án, đẩy nhanh tiến độ thi hành án dân sự để doanh nghiệp tin tưởng vào sự bảo vệ của pháp luật; cắt giảm thời gian đối với các vụ kiện, tranh chấp hợp đồng của doanh nghiệp.

- Có kế hoạch hỗ trợ cụ thể các doanh nghiệp trong nắm bắt các quy định liên quan đến tranh chấp, kiện tụng, đặc biệt là kiến thức quốc tế trong giải quyết tranh chấp, khiếu kiện đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp nước ngoài. Nếu không có ý định sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp, cần tư vấn, hướng dẫn sử dụng các phương thức giải quyết phù hợp hơn, điềm hình như phương thức trọng tài thương mại.

- Chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan hoàn thiện, công khai TTHC về giải quyết tranh chấp hợp đồng và phá sản doanh nghiệp. Khi thụ lý

hồ sơ cần đảm bảo bí mật kinh doanh cho doanh nghiệp; có giải pháp triệt tiêu ngay tình trạng “chạy án” đang phổ biến hiện nay.

Đề nghị Cục thi hành án dân sự tỉnh: Đẩy nhanh tiến độ và rút ngắn thời gian thi hành án dân sự để tăng lòng tin của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Đề nghị Công an tỉnh:

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn, đảm bảo ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chủ động nắm bắt tình hình diễn biến hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để kịp thời ứng phó và cung cấp thông tin cho các cơ quan đầu mối quản lý doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết.

- Khi có doanh nghiệp báo cáo về tình hình an ninh trật tự (trộm cắp, gây rối an ninh trật tự...) phải kịp thời hỗ trợ, giải quyết và xử lý hiệu quả cho doanh nghiệp.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các Sở, Ban ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt và xây dựng kế hoạch triển khai hoặc đề xuất cụ thể bằng văn bản triển khai thực hiện **trước ngày/5/2019.**

2. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các cơ quan chuyên môn trực thuộc để có chỉ đạo kịp thời. **Định kỳ hàng quý (trước ngày 15) và hàng năm (trước 15/12)** báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đôn đốc và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện của các đơn vị./.

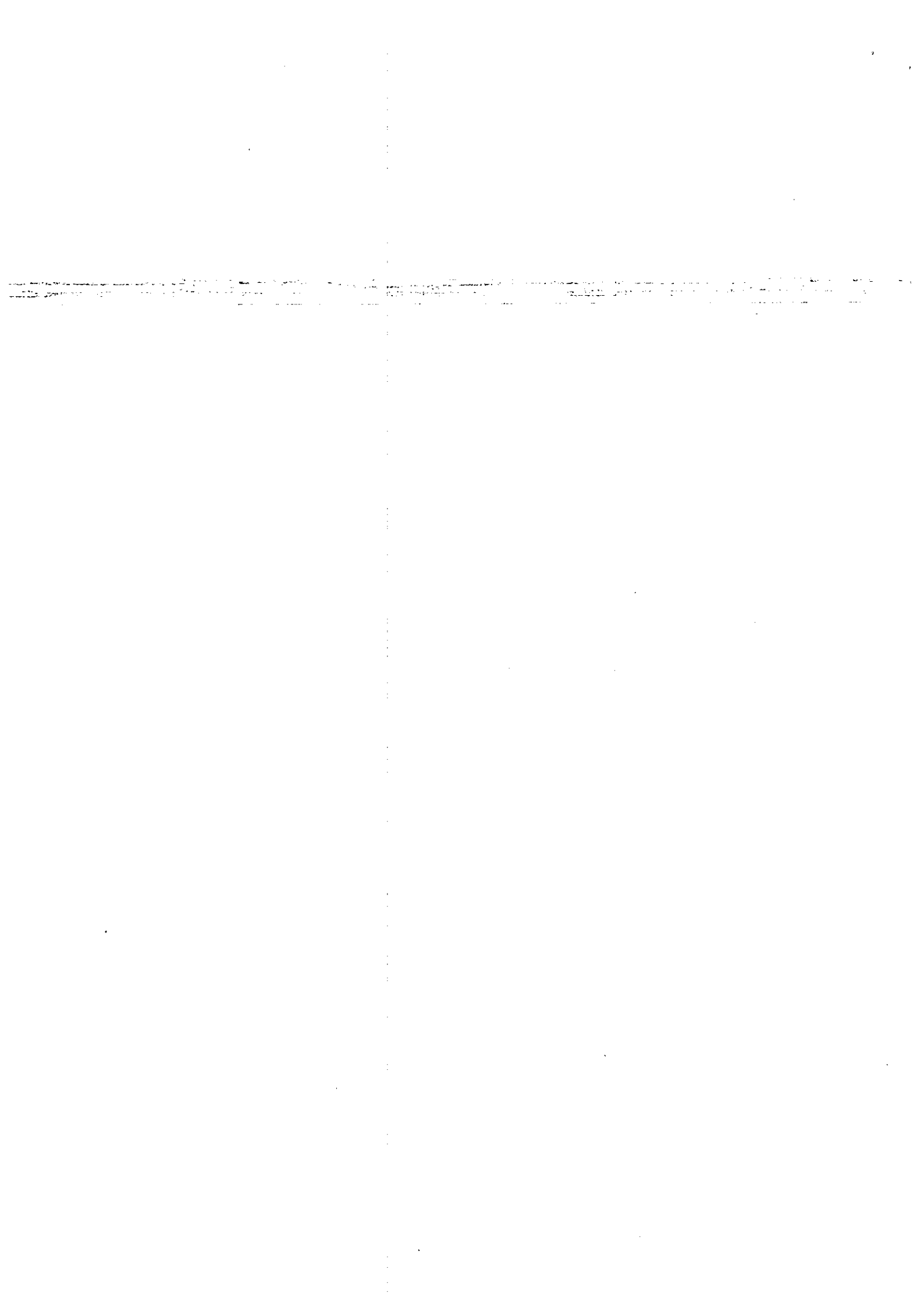
Nơi nhận: *KL*

- TT. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- UBNDTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc PCI;
- VCCI; VCCI - chi nhánh Cần Thơ;
- Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh;
- Bảo hiểm XH tỉnh, Ban Hỗ trợ DN;
- Hiệp hội DN, Hội Doanh nhân trẻ;
- Báo AG, Đài PTTH AG;
- Thông tấn xã Việt Nam tại AG;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh, các phòng;
- Lưu: HCTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Uuuu
Lê Văn Nung



PHỤ LỤC PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU/ CHỈ SỐ PCI
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 225/KH-UBND ngày 03/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	CHỈ SỐ / CHỈ TIÊU	Điểm số và thứ hạng chỉ số PCI tỉnh An Giang				ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH
		Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018-2017	Điểm Min - Max của 63 tỉnh/thành phố	
1	Chỉ phí gia nhập thị trường (trọng số 5%, gồm 10 chỉ tiêu) <i>Thứ hạng (Cả nước - đồng bằng sông Cửu Long)</i>	8,67 (3 - 2)	6,96 (49 - 9)	-1,71 (-45; -7)	6,41 ~ 8,50	Sở Nội vụ
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	3,0	3,0	0,0	1,5 ~ 7	
1.2	Số ngày thay đổi đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	2,0	3,0	1,0	1 ~ 10	
1.3	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	90,91%	78,79%	-12,12%	55,17% ~ 93,75%	
1.4	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	100,00%	75,76%	-24,24%	62,07% ~ 96,88%	
1.5	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	90,63%	54,59%	-36,08%	30,43% ~ 87,27%	
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	87,50%	75,76%	-11,74%	55,81% ~ 94,12%	
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	86,67%	15,15%	-71,52%	6,06% ~ 72,50%	
1.8	TI lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện) (%)	15,63%	17,86%	2,23%	0% ~ 65,22%	
1.9	% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	24,14%	18,75%	-5,39%	2,63% ~ 33,33%	
1.10	% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	3,45%	3,13%	-0,32%	0% ~ 17,07%	
2	Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (trọng số 5%, gồm 11 chỉ tiêu) <i>Thứ hạng (Cả nước - đồng bằng sông Cửu Long)</i>	6,37 (30 - 10)	7,61 (4 - 3)	1,24 (+26; +7)	5,13 ~ 7,79	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.1	Số ngày chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trung vị)	30	30	0	15 ~ 60	Sở Tài nguyên và Môi trường
2.2	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (Thang điểm: 1 - rất cao đến 5 - rất thấp)	1,43	1,49	0,06	1,49 ~ 1,64	
2.3	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	43,33%	30,77%	-12,56%	6,67% ~ 47,27%	
2.4	TI lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy CNQSDĐ (%)	60,53%	60,81%	0,28%	21,23% ~ 79,01%	
2.5	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	35,71%	47,83%	12,12%	29,07% ~ 68,49%	
2.6	DN thực hiện các TTHC về đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	25,00%	57,14%	32,14%	13,04% ~ 65,22%	
2.7	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ những nhiều (%)	7,89%	4,88%	-3,01%	0% ~ 30%	
2.8	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	71,60%	76,47%	4,87%	62,77% ~ 86,71%	
2.9	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%)	44,44%	30,56%	-13,88%	19,15% ~ 43,63%	
2.10	Giải phóng mặt bằng chậm (%)	20,00%	13,89%	-6,11%	2,44% ~ 38,46%	
2.11	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	28,89%	13,89%	-15,00%	3,33% ~ 40,91%	

STT	CHỈ SỐ / CHỈ TIÊU	Điểm số và thứ hạng chỉ số PCI tỉnh An Giang				ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH
		Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018-2017	Điểm Min - Max của 63 tỉnh/thành phố	
3	Tình minh bạch và tiếp cận thông tin (trọng số 20%, gồm 12 chỉ tiêu)	6,92	6,14	-0,78	5,26 ~ 6,95	Sở Tư pháp
	<i>Thứ hạng (Cả nước - đồng bằng sông Cửu Long)</i>	(2 - 2)	(39 - 6)	(-37; -4)		
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (<i>Thang điểm: 1 - không thể tiếp cận đến 5 - rất dễ tiếp cận</i>)	2,35	2,44	0,09	2,13 ~ 2,61	Sở Tư pháp chủ trì; các Sở, Ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện phối hợp
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (<i>Thang điểm: 1 - không thể tiếp cận đến 5 - rất dễ tiếp cận</i>)	3,17	3,11	-0,06	2,57 ~ 3,22	
3.3	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	33,00	33,00	0,00	24,75 ~ 45	Sở Thông tin và Truyền thông
3.4	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	75,00%	56,25%	-18,75%	48,18% ~ 79,55%	
3.5	"Thỏa thuận" khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	54,88%	57,32%	2,44%	33,71% ~ 63,21%	Cục Thuế tỉnh
3.6	Hội hội DN có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (%)	54,90%	64,71%	9,81%	28% ~ 82,35%	Hội hội doanh nghiệp tỉnh
3.7	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	91,67%	81,82%	-9,85%	63,64% ~ 100%	Sở Tài chính
3.8	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (%)	58,06%	73,33%	15,27%	53,25% ~ 81,71%	
3.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	17,14%	7,79%	-9,35%	0,92% ~ 14,74%	
3.10	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị QCONN của tỉnh cung cấp (%)	76,19%	66,67%	-9,52%	33,33% ~ 92,86%	Các Sở, Ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện
3.11	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	1,0	2,5	1,5	1 ~ 16,5	
3.12	Thông tin mời thầu được công khai (%)	33,33%	65,00%	31,67%	20% ~ 76,47%	
4	Chi phí thời gian để thực hiện quy định Nhà nước (trọng số 5%, gồm 11 chỉ tiêu)	6,88	7,57	0,69	4,91 ~ 8,90	Sở Nội vụ
	<i>Thứ hạng (Cả nước - đồng bằng sông Cửu Long)</i>	(22 - 11)	(11 - 8)	(+11; +3)		
4.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)	28,92%	27,71%	-1,21%	16,13% ~ 46,43%	Sở Tư pháp
4.2	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	62,37%	56,12%	-6,25%	47,24% ~ 72,73%	Các Sở, ngành tỉnh; UBND cấp huyện
4.3	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	71,91%	76,04%	4,13%	53,57% ~ 80,27%	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
4.4	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	63,74%	61,00%	-2,74%	40,52% ~ 74,05%	
4.5	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	94,62%	88,78%	-5,84%	81,36% ~ 99,07%	Sở Nội vụ
4.6	Cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả (%)	77,66%	81,82%	4,16%	63,33% ~ 89,90%	
4.7	Cán bộ công chức thân thiện (%)	73,12%	81,82%	8,70%	55,02% ~ 91,92%	
4.8	Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	8	4	-4	2 ~ 8	
4.9	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%)	9,21%	6,82%	-2,39%	0,88% ~ 13,21%	Thanh tra tỉnh chủ trì; Cục Thuế tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp thực hiện
4.10	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	18,92%	7,79%	-11,13%	1,30% ~ 19,70%	
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%)	20,00%	17,65%	-2,35%	5,33% ~ 30%	

STT	CHỈ SỐ / CHỈ TIÊU	Điểm số và thứ hạng chỉ số PCI tỉnh An Giang				ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	
		Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018-2017	Điểm Min - Max của 63 tỉnh/thành phố		
5	Chỉ phí không chính thức (trọng số 10%, gồm 9 chỉ tiêu)	5,20	7,08	1,88	4,54 ~ 7,61	Thanh Tra tỉnh	
	<i>Thứ hạng (Cà nước - đồng bằng sông Cửu Long)</i>	(35 - 13)	(7 - 6)	(+28; +7)			
	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% Đồng ý)	51,69%	56,52%	4,83%	38,32% ~ 73,53%		
	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%)	6,67%	14,67%	8,00%	1,68% ~ 35,56%		
	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	63,41%	48,91%	-14,50%	37,32% ~ 68,79%		
	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% luôn luôn/hầu hết)	56,92%	73,61%	16,69%	46,27% ~ 82,14%		
	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	80,23%	84,21%	3,98%	69,03% ~ 93,07%		
	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	28,57%	16,36%	-12,21%	15,19% ~ 54,90%		
	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	55,56%	47,37%	-8,19%	14,29% ~ 68,42%		
	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%)	47,62%	11,11%	-36,51%	5,88% ~ 62,50%		
	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	48,78%	22,99%	-25,79%	12,94% ~ 61,17%		
	Cạnh tranh bình đẳng (trọng số 5%, gồm 14 chỉ tiêu)	4,99	6,89	1,90	3,68 ~ 7,87		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
	<i>Thứ hạng (Cà nước - đồng bằng sông Cửu Long)</i>	(36 - 12)	(8 - 5)	(+28; +7)			
	6.1 Việc tình "ru ai cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% Đồng ý)	45,95%	30,38%	-15,57%	22,54% ~ 53,09%		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì; Các Sở, Ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện phối hợp thực hiện
6.2 DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	34,21%	19,75%	-14,46%	15,84% ~ 38,78%			
6.3 DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	30,26%	20,99%	-9,27%	11,88% ~ 38,55%			
6.4 DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	22,37%	11,11%	-11,26%	2,70% ~ 26,51%			
6.5 DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	31,58%	22,22%	-9,36%	8,91% ~ 34,94%			
6.6 DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước (% Đồng ý)	25,00%	23,46%	-1,54%	6,93% ~ 34,83%			
6.7 DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	30,77%	30,30%	-0,47%	30,19% ~ 61,96%			
6.8 Tình ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	40,26%	25,00%	-15,26%	20% ~ 53,77%			
6.9 DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	27,85%	11,25%	-16,60%	10,71% ~ 43,12%			
6.10 DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% Đồng ý)	21,52%	12,50%	-9,02%	6,38% ~ 38,53%			
6.11 DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	20,25%	13,75%	-6,50%	10,11% ~ 30,28%			
6.12 DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	21,52%	16,52%	-5,00%	10,11% ~ 33,33%			
6.13 Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bán thân DN (% Đồng ý)	49,25%	46,38%	-2,87%	41,82% ~ 78,05%			
6.14 Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ (% Đồng ý)	78,38%	69,01%	-9,37%	52,50% ~ 80,59%			

STT	CHỈ SỐ / CHỈ TIÊU	Điểm số và thứ hạng chỉ số PCI tỉnh An Giang				ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH
		Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018-2017	Điểm Min - Max của 63 tỉnh/thành phố	
7	Tình năng động và tiên phong của Lãnh đạo tỉnh (trọng số 5%, gồm 9 chi tiêu)	6,44	6,22	-0,22	4,20 ~ 7,81	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
	<i>Thứ hạng (Cà nước - đồng bằng sông Cửu Long)</i>	(8 - 5)	(12 - 6)	(-4; -1)		
7.1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	86,11%	82,19%	-3,92%	56,84% ~ 94,38%	
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề môi trường sinh (%)	58,21%	60,87%	2,66%	45,16% ~ 78,95%	
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	60,76%	54,02%	-6,74%	30,95% ~ 64%	
7.4	Khi chính sách TW có điểm chưa rõ, cơ quan tỉnh thường "dời xin ý kiến chỉ đạo"/"không làm gì cả"	29,09%	40,35%	11,26%	17,46% ~ 42,86%	
7.5	Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở/ ngành (%)	67,65%	73,61%	5,96%	67,82% ~ 88,76%	
7.6	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)	45,45%	52,94%	7,49%	45,88% ~ 74,90%	
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	65,28%	75,76%	10,48%	54,72% ~ 86,30%	
7.8	DN nhận được phản hồi của QONN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	93,02%	91,67%	-1,35%	78,26% ~ 100%	
7.9	Ti lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của QONN tỉnh (%)	79,49%	86,36%	6,87%	44,83% ~ 95,24%	
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (trọng số 20%, gồm 24 chi tiêu)	5,99	6,24	0,25	4,69 ~ 7,64	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư
	<i>Thứ hạng (Cà nước - đồng bằng sông Cửu Long)</i>	(33 - 9)	(45 - 10)	(+8; -1)		
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (Bộ Công thương)	4	4	0	1 ~ 20	
8.2	Ti lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%), (TCKT)	1,40%	1,15%	-0,25%	0,22% ~ 3,87%	
8.3	Ti lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%), (TCTK)	88,10%	87,80%	-0,30%	0% ~ 98,67%	
8.4	DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	48,65%	57,14%	8,49%	35,42% ~ 76,32%	
8.5	Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	27,78%	58,33%	30,55%	35,29% ~ 88,24%	
8.6	Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	72,22%	58,33%	-13,89%	47,37% ~ 94,44%	
8.7	DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	30,77%	43,33%	12,56%	24% ~ 68,89%	
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm ĐTKD (%)	75,00%	46,15%	-28,85%	46,15% ~ 100%	
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm ĐTKD (%)	50,00%	69,23%	19,23%	47,37% ~ 94,12%	
8.10	DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	58,33%	62,96%	4,63%	29,17% ~ 75%	
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	42,86%	17,65%	-25,21%	17,65% ~ 100%	
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	57,14%	58,82%	1,68%	26,67% ~ 88,89%	

STT	CHỈ SỐ / CHỈ TIÊU	Điểm số và thứ hạng chỉ số PCI tỉnh An Giang				ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	
		Năm 2017	Năm 2018	Số sánh 2018-2017	Điểm Min - Max của 63 tỉnh/thành phố		
8.13	DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	61,76%	60,00%	-1,76%	38,24% ~ 79,25%	Sở Tư pháp	
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc TVPL (%)	47,62%	42,86%	-4,76%	31,25% ~ 78,57%		
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	57,14%	66,67%	9,53%	18,18% ~ 93,33%	Sở Khoa học và Công nghệ	
8.16	DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (LQĐCN) (%)	53,85%	55,00%	1,15%	22,22% ~ 83,33%		
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ LQĐCN (%)	57,14%	54,55%	-2,59%	29,41% ~ 100%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm nội dung đào tạo nghề; Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Trường Đại học An Giang, Trường Cao đẳng nghề An Giang chịu trách nhiệm về bậc đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học	
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ LQĐCN (%)	42,86%	72,73%	29,87%	33,33% ~ 92,86%		
8.19	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (KTTC)(%)	50,00%	67,86%	17,86%	34,78% ~ 74,36%		
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	66,67%	47,37%	-19,30%	22,22% ~ 100%		
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	50,00%	57,89%	7,89%	33,33% ~ 100%		
8.22	DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	50,00%	68,42%	18,42%	23,08% ~ 76,92%		
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	44,44%	46,15%	1,71%	22,22% ~ 100%		
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	44,44%	53,85%	9,41%	35,29% ~ 93,75%		
9	Đào tạo lao động (trọng số 20%, gồm 11 chỉ tiêu)	5,69	5,58	-0,11	4,70 ~ 7,92		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
	Thứ hạng (Cả nước - đồng bằng sông Cửu Long)	(51 - 8)	(55 - 9)	(-4; -1)			Sở Giáo dục và Đào tạo
9.1	Tỷ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	70,00%	71,28%	1,28%	36,19% ~ 80,21%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
9.2	Tỷ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	47,83%	47,83%	0,00%	19,82% ~ 62,24%		
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm tại tỉnh (%)	53,85%	65,63%	11,78%	41,38% ~ 90,91%		
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	50,00%	52,38%	2,38%	25% ~ 92%		
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	71,43%	61,90%	-9,53%	34,29% ~ 96%		
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	7,49%	5,01%	-2,48%	2,38% ~ 8,42%		
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	6,66%	6,56%	-0,10%	2,72% ~ 9,24%		
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	94,05%	87,36%	-6,69%	79,27% ~ 97,92%		
9.9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo / số lao động chưa qua đào tạo (%), BLĐTBXH)	4,68%	4,14%	-0,54%	0,98% ~ 16,29%		
9.10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%), BLĐTBXH)	4,60%	4,63%	0,03%	2,68% ~ 13,53%		
9.11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	49,18%	48,87%	-0,31%	32,83% ~ 56,54%		

STT	CHỈ SỐ / CHỈ TIÊU	Điểm số và thứ hạng chỉ số PCI tỉnh An Giang				ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH
		Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018-2017	Điểm Min - Max của 63 tỉnh/thành phố	
10	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (trùng số 5%, gồm 17 chỉ tiêu) <i>Thứ hạng (Cà nước - đồng bằng sông Cửu Long)</i>	6,15 (20 - 7)	6,04 (42 - 9)	-0,11 (-22; -2)	4,13 ~ 7,99	Tòa án nhân dân tỉnh
10.1	Tin tưởng HTTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	92,31%	88,10%	-4,21%	76,15% ~ 93,33%	Sở Tư pháp cứu trợ, phối hợp với Thanh Tra tỉnh
10.2	Hệ thống pháp luật (HTTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	39,29%	30,23%	-9,06%	17,71% ~ 51,65%	
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%)	37,35%	36,14%	-1,21%	23,26% ~ 57,39%	Thanh Tra tỉnh
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	33,33%	37,50%	4,17%	34,78% ~ 60%	
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	92,11%	89,74%	-2,37%	80,73% ~ 96,34%	Tòa án nhân dân tỉnh
10.6	Phán quyết của tòa án là công bằng (%)	89,19%	85,71%	-3,48%	76,14% ~ 93,67%	
10.7	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	63,38%	65,79%	2,41%	55,71% ~ 79,63%	
10.8	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng đề khởi kiện (%)	80,56%	70,27%	-10,29%	59,41% ~ 87,95%	
10.9	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	78,87%	78,67%	-0,20%	68,67% ~ 94,20%	
10.10	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	5,83	3,62	-2,21	0,14 ~ 11,11	
10.11	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (%) (TATC)	94,59%	80,62%	-13,97%	33,33% ~ 100%	
10.12	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%) (TATC)	67,78%	60,32%	-7,46%	22,22% ~ 100%	Cục Thi hành án dân sự tỉnh
10.13	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	68,06%	68,00%	-0,06%	55,88% ~ 83,51%	
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	61,96%	58,33%	-3,63%	41,05% ~ 77,11%	
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	23,66%	14,89%	-8,77%	5,68% ~ 25%	Công an tỉnh
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	68,18%	50,00%	-18,18%	26,67% ~ 90,91%	
10.17	Phải trả tiền Bảo kê cho băng nhóm: côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	4,60%	1,14%	-3,46%	0% ~ 8,79%	